

Số: 2001/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác
nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 589/TTr-STNMT ngày 18 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Chi tiết theo phụ lục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Thông báo đến các địa phương, các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện theo quy định; đồng thời, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh; hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

c) Căn cứ Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức rà soát, cập nhật, lập phương

án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Hàng năm, báo cáo tình hình triển khai thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định và xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, *Minh* 04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

2. Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Càng Long

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)						Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)					
				qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₁ ³
1	Thị trấn Càng Long	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	5,06											
2	An Trường	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	2,36	0,01		4,52								
3	An Trường A	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	4,45											
4	Bình Phú	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn			2,97									
5	Đại Phúc														
6	Đại Phước														
7	Đức Mỹ	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	2,02											
8	Huyện Hội	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		5,28	4,82	5,30			0 - 40	50 - 120	80 - 180	125 - 180	180 - 310	310 - 380 ≥390
9	Mỹ Cẩm	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	0,62											
10	Nhị Long	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	0,01											
11	Nhị Long Phú	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	0,70											
12	Phương Thạnh	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	1,83	0,12	3,26									
13	Tân An	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		0,12				2,06						
14	Tân Bình	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		6,11	9,63	4,07								

3. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Cầu Kè

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)						
				qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
1	Thị trấn Cầu Kè	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		0,70												
2	Thanh Phú	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		2,06		1,68										
3	Thông Hòa	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		3,38		3,59										
4	Tam Ngãi	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				3,38										
5	Hòa Ân	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		2,85		4,81										
6	Châu Điện	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		1,59		0,19	0,76									
7	An Phú Tân	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				6,19	2,60									
8	Hòa Tân	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		6,13			6,48									
9	Phong Thạnh	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	0,56													
10	Phong Phú	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	2,31				4,45									
11	Ninh Thới	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	3,51				1,51									

4. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Tiểu Cần

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)						
				qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
1	Thị trấn Cầu Quan	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn					0,44									
2	Thị trấn Tiểu Cần																
3	Hiếu Trung	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn							2,39							
4	Hiếu Từ	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn							4,96							
5	Hùng Hòa	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	1,25				1,97			10 - 35	30 - 100	60 - 160	125 - 210	180 - 295	300 - 405	≥415
6	Long Thới	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	5,17				5,44									
7	Ngãi Hùng																
8	Phú Cần																
9	Tân Hòa	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn					2,38									
10	Tân Hùng																
11	Tập Ngãi	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn							1,21							

5. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)						
				qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
1	Thị trấn Châu Thành	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn		0,99						0 - 40	20 - 110	60 - 160	110 - 200	180 - 310	300 - 390	≥380

[illegible]

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)						
				qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
14	Hàm Giang	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	5,21			0,89	4,71									
15	Hàm Tân	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	3,36				8,01									
16	Thanh Sơn	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn														
17	Kim Sơn	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	2,42													

8. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện Duyên Hải

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)										
				qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³				
1	Thị trấn Long Thành	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				1,99	0,96													
2	Ngũ Lạc	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				0,08	0,85	2,35												
3	Long Khánh	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				7,63	3,17													
4	Long Vĩnh	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				3,23		12,36						20 - 60	50 - 130	120 - 200	140 - 300	235 - 355	310 - 465	≥415
5	Đông Hải	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				5,92	4,97	0,48												
6	Đồn Châu	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn						5,06												
7	Đồn Xuân	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	0,02			5,94	0,15	4,93												

9. Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn thị xã Duyên Hải

TT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Tên vùng hạn chế	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế khai thác (km ²)							Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)						
				qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
1	Phường 1																
2	Phường 2	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				3,46	2,70	4,22								
3	Long Toàn	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn					5,92									
4	Long Hữu	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				2,85	2,91	1,70		0 - 60	40 - 120	70 - 170	125 - 250	235 - 355	260 - 390	≥405
5	Hiệp Thành																
6	Dân Thành	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn					2,53									
7	Trường Long Hòa	HC 1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn				4,92	4,93	5,53								